

# TÁC ĐỘNG CỦA CÁC BIỆN PHÁP PHI THUẾ QUAN TỚI XUẤT KHẨU CỦA VIỆT NAM

**Đoàn Ngọc Thăng**

*Khoa Kinh doanh quốc tế, Học viện Ngân hàng*

*Email: ngocthangdoan@hvn.edu.vn*

**Lê Thị An**

*Sinh viên Khoa Kinh doanh quốc tế - Học viện Ngân hàng*

*Email: lethian0208@gmail.com*

Ngày nhận: 10/6/2019

Ngày nhận bản sửa: 19/7/2019

Ngày duyệt đăng: 05/11/2019

## **Tóm tắt:**

*Nghiên cứu này được thực hiện nhằm đánh giá tác động của các biện pháp phi thuế quan (Non-tariff measures - NTMs) tới hoạt động xuất khẩu của Việt Nam đối với 28 nước đối tác thương mại lớn thông qua việc vận dụng mô hình trọng lực với dữ liệu được thu thập để thực hiện phân tích trong giai đoạn 1999-2017. Các biện pháp phi thuế quan được đo lường thông qua ba chỉ số: độ bao phủ, độ thường xuyên và độ thịnh hành của các biện pháp phi thuế quan. Nghiên cứu định lượng chỉ ra tác động tiêu cực của các biện pháp phi thuế quan đến xuất khẩu hàng hoá của Việt Nam. Do đó, để tăng cường xuất khẩu Việt Nam cần hạn chế tác động của các biện pháp phi thuế quan.*

**Từ khoá:** Xuất khẩu, mô hình trọng lực, biện pháp phi thuế quan, Việt Nam.

**Mã JEL:** F10, F13, F14.

## **The impacts of non-tariff measures on Vietnam's export**

### *Abstract:*

*This paper investigates the effects of Non-tariff measures (NTMs) on Vietnam's export to 28 main trading partners from 1999-2017 by using a gravity model. NTMs are measured by three indicators, namely coverage, frequency, and prevalence. The empirical results show that the NTMs adversely affect the Vietnam's export. The finding also suggests that Vietnam should mitigate the negative impacts of NTMs so as to promote export.*

**Keywords:** Export, Gravity model, NTMs, Vietnam.

**JEL code:** F10, F13, F14.

## **1. Đặt vấn đề**

Cùng với quá trình hội nhập kinh tế quốc tế, Việt Nam gia nhập Tổ chức Thương mại Thế giới (WTO) đã mở ra những triển vọng to lớn cho hoạt động xuất khẩu. Tuy nhiên, tự do hoá thương mại là một quá trình lâu dài, gắn chặt với quá trình đàm phán để cắt giảm thuế quan và rào cản phi thuế quan. Các

nước, đặc biệt là các nước công nghiệp phát triển, một mặt luôn đi đầu trong việc đòi hỏi phải đàm phán để mở cửa thị trường và thúc đẩy tự do hoá thương mại, mặt khác lại luôn tìm kiếm các rào cản tinh vi và phức tạp hơn thông qua các tiêu chuẩn kỹ thuật và các biện pháp hành chính nhằm bảo hộ sản xuất trong nước của họ. Khó khăn được nêu lên do

các tiêu chuẩn và biện pháp này được xem là để bảo vệ quyền lợi của người tiêu dùng chứ không phải là các rào cản trong thương mại quốc tế.<sup>1</sup>

Nghiên cứu về tác động của thuế quan và phi thuế quan nhận được nhiều sự quan tâm của các học giả, nhà kinh tế học và các nhà hoạch định chính sách. Tuy nhiên, không giống thuế quan có số liệu rõ ràng, phi thuế quan thường là các biện pháp định tính và số lượng các biện pháp phi thuế quan rất đa dạng và phức tạp. Do đó, việc xây dựng chỉ số tổng hợp đại diện cho các biện pháp phi thuế quan gặp rất nhiều khó khăn. Bài viết này dựa trên số liệu về biện pháp phi thuế quan được công bố gần đây bởi CEPII (Centre d'Etude Prospective et d'Information Internationale).

Có nhiều nghiên cứu về các nhân tố ảnh hưởng tới xuất khẩu của Việt Nam, tuy nhiên các nghiên cứu này chỉ mới tập trung vào các biến về thuế quan hoặc biến giả cho phi thuế quan. Rõ ràng, sử dụng biến giả không thể bao hàm được chi tiết và tính phức tạp của các biện pháp phi thuế quan. Bài viết này nghiên cứu các nhân tố tác động đến xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn từ 1999 – 2017 thông qua việc vận dụng mô hình trọng lực, trong đó tập trung vào các biện pháp phi thuế quan, nhằm góp phần làm rõ về những khó khăn trong hoạt động xuất khẩu của Việt Nam và từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm tăng cường xuất khẩu hàng hoá.

## 2. Tổng quan nghiên cứu

Mô hình lực hấp dẫn hay còn gọi là mô hình trọng lực (Gravity model) giải thích trao đổi thương mại song phương dựa trên ba biến giải thích là quy mô của hai nền kinh tế và khoảng cách giữa chúng, được sử dụng lần đầu vào năm 1962. Mô hình này được dùng phổ biến để đánh giá tác động của các hiệp định đến các dòng chảy thương mại, giải thích nhu cầu khẩu song phương với một loạt các biến số khác nhau như thu nhập của quốc gia nhập khẩu, của quốc gia xuất khẩu, thu nhập bình quân đầu người của quốc gia nhập khẩu, của quốc gia xuất khẩu, khoảng cách giữa nhập khẩu và xuất khẩu của một quốc gia và các biến số khác.

Mô hình lực hấp dẫn được Tinbergen (1962) khởi xướng và áp dụng rộng rãi trong các nghiên cứu thực nghiệm để lượng hóa tác động thương mại của các mối liên kết khối kinh tế. Họ kết luận rằng xuất khẩu bị ảnh hưởng một cách tích cực bởi thu nhập của các quốc gia và khoảng cách có thể được dự kiến sẽ ảnh hưởng tiêu cực đến xuất khẩu. Bergstrand (1985,

1989) cũng xác định các lý thuyết về thương mại song phương trong một loạt các bài báo trong đó phương trình lực hấp dẫn đã được kết hợp với các mô hình cạnh tranh độc quyền đơn giản. Kể từ các nghiên cứu chuyên đề của Anderson (1979), nhiều nỗ lực đã được thực hiện một cách rõ ràng để lấy được các ước lượng của mô hình lực hấp dẫn từ các mô hình lý thuyết khác nhau như Ricardo hoặc mô hình Heckscher-Olin và mô hình hiệu suất tăng theo quy mô.

Những năm gần đây, có nhiều nghiên cứu đã đi sâu vào phân tích tác động của các biện pháp phi thuế quan (NTMs). Sử dụng số liệu chéo, Baier & Bergstrand (2002) đã thêm vào mô hình các biến giả NTMs và chỉ ra rằng các biện pháp phi thuế quan đã làm cho dòng thương mại tăng lên giảm xuống nhanh chóng. Carrère & De Melo (2003) đã áp dụng nghiên cứu của Baier & Bergstrand vào phân tích dữ liệu bảng, kết quả chỉ ra rằng các biện pháp phi thuế quan đã tạo ra sự giảm đáng kể trong thương mại so sánh với các kết quả trước đây. Hai nghiên cứu trên chỉ sử dụng biến giả làm đại diện cho các biện pháp phi thuế quan nên chưa thể phản ánh toàn diện mức độ phức tạp về số lượng và độ chặt chẽ của các biện pháp phi thuế quan. Do các biện pháp phi thuế quan là các công cụ định tính nên dẫn tới sự đo lường gặp nhiều khó khăn. Một trong những nỗ lực để đo lường các biện pháp phi thuế quan là nghiên cứu của Gourdon (2014), công trình này đã đo lường các biện pháp phi thuế quan cho 63 quốc gia. Do đó, bài viết này của chúng tôi sử dụng số liệu các biện pháp phi thuế quan từ Gourdon (2014) là số liệu về các biện pháp phi thuế quan toàn diện hiện nay.

Ở Việt Nam, đã có rất nhiều nghiên cứu sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của các Hiệp định thương mại mà Việt Nam tham gia. Thai (2006) phân tích thương mại giữa Việt Nam và 23 nước châu Âu (EC23) thông qua sử dụng mô hình trọng lực và dữ liệu bảng. Các biến được đưa vào mô hình bao gồm tổng sản phẩm quốc nội (GDP) của Việt Nam và nước đối tác, dân số, tỷ giá hối đoái, khoảng cách địa lý và biến giả lịch sử. Từ Thúy Anh & Đào Nguyên Thắng (2008) đánh giá các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với các nước ASEAN+3. Mô hình được sử dụng trong nghiên cứu bao gồm ba nhóm yếu tố ảnh hưởng đến luồng thương mại như nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cung (GDP và dân số của nước xuất khẩu), nhóm yếu tố ảnh hưởng đến cầu (GDP và dân số của nước nhập khẩu) và nhóm yếu tố hấp dẫn hay

cản trở (khoảng cách địa lý).

Nguyễn Tiến Dũng (2011) sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của khu vực thương mại tự do ASEAN – Hàn Quốc (AKFTA) tới dòng thương mại của Việt Nam. Phân tích chứng tỏ rằng AKFTA hứa hẹn những lợi ích đối với xuất khẩu của Việt Nam. Phân tích sử dụng mô hình trọng lực cũng cho thấy tác động tích cực của AKFTA tới thương mại giữa Việt Nam và Hàn Quốc trong những năm gần đây. Thu (2012) sử dụng mô hình trọng lực đánh giá tác động của hội nhập kinh tế của Việt Nam theo Hiệp định thương mại tự do ASEAN (AFTA) và Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam – Nhật Bản (VJEPA) tới thương mại Việt Nam. Các biến phụ thuộc được đưa vào mô hình như GDP, khoảng cách giữa các quốc gia, thu nhập bình quân đầu người, tỷ giá hối đoái thực và các biến giả VJEPA, AFTA, AKFTA.

Các công trình ứng dụng mô hình hấp dẫn chuẩn tắc để nghiên cứu các nhân tố tác động tới thương mại Việt Nam hầu hết tập trung vào tác động của các hiệp định thương mại và ảnh hưởng của việc cắt giảm thuế quan. Như đã chỉ ra ở phần trước, đi kèm với xu hướng tự do hoá thương mại thông qua việc ký kết các hiệp định thương mại và xoá bỏ hàng rào thuế quan, các nước trên thế giới ngày càng áp dụng nhiều hơn các biện pháp phi thuế quan như là một công cụ bảo hộ cho nền sản xuất trong nước. Chính vì thế cần thiết phải nghiên cứu tác động của các biện pháp phi thuế quan tới thương mại quốc tế của Việt Nam. Theo hiểu biết của tác giả, hiện nay chưa có bài viết nào nghiên cứu về tác động của các biện pháp phi thuế quan lên xuất khẩu của Việt Nam. Chính vì thế, thông qua bài viết này, nhóm tác giả sẽ nghiên cứu đầy đủ hơn tác động của các yếu tố nói chung và của các biện pháp phi thuế quan nói riêng đến hoạt động xuất khẩu của Việt Nam thông qua việc sử dụng mô hình định lượng.

### 3. Phương pháp nghiên cứu

#### 3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Dựa trên cơ sở tổng quan nghiên cứu, nhóm tác giả sử dụng mô hình trọng lực để đánh giá tác động của biện pháp phi thuế quan đến xuất khẩu của Việt Nam. Mô hình sử dụng trong nghiên cứu này bao gồm các biến số thông thường trong mô hình trọng lực và được bổ sung các biến giả tác động đến xuất khẩu của Việt Nam.

Để đánh giá một cách khách quan về tác động của các biện pháp phi thuế quan đến xuất khẩu của

Việt Nam, nhóm tác giả tiến hành chạy thực nghiệm 3 mô hình trọng lực với 3 biến độc lập đại diện cho các biện pháp phi thuế quan lần lượt là độ bao phủ - CovNTM (tỷ lệ hàng hóa nhập khẩu chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan), độ thường xuyên - FreqNTM (tỷ lệ hàng hóa chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan) và độ thịnh hành - PreNTM (số lượng các biện pháp phi thuế quan trung bình áp dụng lên một mặt hàng nhất định).

Mô hình trọng lực cho xuất khẩu của Việt Nam như sau:

$$\ln Export_{it} = \beta_0 + \beta_1 \ln GDP_{it} + \beta_2 \ln GDP_{VN_t} + \beta_3 \ln POP_{it} + \beta_4 \ln POP_{VN_t} + \beta_5 \ln D_i + \beta_6 \ln REER_{it} + \beta_7 Border_{it} + \beta_8 WTOVN_t + \beta_9 Tariff_{it} + \beta_{10} NTM_{it} + \varepsilon_{it} \quad (1)$$

Trong đó:

Ln: logarit tự nhiên.

$Export_{it}$ : Xuất khẩu của Việt Nam năm t.

$GDP_{it}$ : Tổng sản phẩm quốc nội của nước đối tác nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm t.

$GDP_{VN_t}$ : Tổng sản phẩm quốc nội của Việt Nam năm t.

$POP_{it}$ : Dân số nước đối tác  $i$  nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam năm t.

$POP_{VN_t}$ : Dân số Việt Nam năm t.

$D_i$ : Khoảng cách giữa Việt Nam và nước đối tác.

$REER_{it}$ : tỷ giá hối đoái thực đa phương giữa Việt Nam và nước đối tác  $i$  ở năm t.

$Border_{it}$ : là một biến giả. Nhận giá trị bằng 1 nếu Việt Nam và nước đối tác có chung biên giới, nhận giá trị bằng 0 nếu Việt Nam và nước đối tác không có chung biên giới.

$WTOVN_t$ : là một biến nhận giá trị bằng 1 trong giai đoạn từ 2007 đến 2017 và nhận giá trị bằng 0 trong giai đoạn 1999-2006.

$Tariff_{it}$ : Biện pháp thuế quan nước đối tác áp dụng đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam năm t.

$NTM_{it}$ : Biện pháp phi thuế quan mà nước đối tác áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam.  $NTM$  sẽ được đại diện bởi ba biến sau:  $CovNTM$ ,  $FreqNTM$  và  $PreNTM$ .  $NTM$  được kỳ vọng tác động tiêu cực tới xuất khẩu hàng hoá.

#### 3.2. Phương pháp thu thập số liệu

Nhóm tác giả sử dụng số liệu của 28 quốc gia để phân tích tác động của các biện pháp phi thuế quan lên hàng xuất khẩu của Việt Nam. Nguyên nhân của

**Bảng 1: Kỳ vọng dấu đối với các biến trong mô hình xuất khẩu của Việt Nam**

Tên biến	Kỳ vọng dấu	Nhóm tác giả tham chiếu
GDPVN	+	Tinbergen (1962), Nguyễn Văn Tuấn & Trần Thị Hương Trà (2017)
GDP	+	Kee & Nicita (2017)
POPVN	+	Kien (2009), Nguyễn Văn Tuấn & Trần Thị Hương Trà (2017)
POP	+	Kee & Nicita (2017)
D	-	Tinbergen (1962) và Linnemann (1966)
Border <sub>i</sub>	+	Robert (1994), Onaran (2008), Nguyễn Văn Tuấn & Trần Thị Hương Trà (2017)
WTOVN	+	Onaran & Öztürk (2008)
REER	+/-	Thu (2012)
Tariff	-	Kee & Nicita (2017), Hội nghị Liên Hiệp Quốc về Thương mại và Phát triển - UNCTAD (2013), Gourdon (2014), Rial (2014), Cadot & Gourdon (2016)

Nguồn: Tổng hợp của tác giả.

việc lựa chọn như trên là bởi vì 28 quốc gia này là các quốc gia xuất khẩu chính của Việt Nam và chiếm khoảng 82% tổng giá trị xuất khẩu của Việt Nam giai đoạn 1999-2017. Cụ thể 28 quốc gia này lần lượt là: Australia, Bỉ, Canada, Trung Quốc, Đức, Đan Mạch, Tây Ban Nha, Phần Lan, Pháp, Vương quốc Anh, Hy Lạp, Indonesia, Ý, Nhật Bản, Campuchia, Hàn Quốc, Lào, Mexico, Myanmar, Malaysia, Hà Lan, New Zealand, Philippines, Ba Lan, Singapore, Thụy Điển, Thái Lan, Mỹ. Các dãy số liệu được sử dụng cho mô hình đều được lựa chọn trong giai đoạn 1999-2017.

Số liệu về xuất khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và

28 nước đối tác trong mô hình thương mại hàng hóa được thu thập từ dữ liệu của Quỹ Tiền tệ Quốc tế (IMF).

Số liệu về GDP, dân số của các quốc gia, tỷ giá hối đoái thực tế hiệu quả, thuế quan được chiết xuất từ các cơ sở dữ liệu của Ngân hàng Thế giới.

Khoảng cách, thời gian lấy từ cơ sở dữ liệu của CEPII (Centre d'Etude Prospective et d'Information Internationale).

Đối với các biện pháp phi thuế quan, nhóm tác giả sử dụng 3 biến đại diện để nghiên cứu là CovNTM, FreqNTM và PreNTM, dữ liệu CovNTM, FreqNTM và PreNTM được trích dẫn từ cơ sở dữ liệu của

**Bảng 2: Thống kê mô tả**

Variable	Obs	Mean	Std. Dev.	Min	Max
LnExport	530	19,59329	1,882106	11,31447	23,89586
LnGDP	532	26,62808	1,889027	20,97026	30,4505
LnGDPVN	532	24,73753	0,6638413	23,75514	25,86721
LnPOP	532	17,32346	1,374787	15,07525	21,02882
LnPOPVN	532	18,21076	0,065764	18,09211	18,31208
LnD	532	8,434093	1,043094	5,861461	9,608898
LnREER	532	4,640823	0,4394964	2,497347	9,804204
Border	532	0,1071429	0,3095859	0	1
WTO	532	0,3684211	0,4828304	0	1
Tariff	532	3,894643	3,728042	0	30,72
CovNTM	532	0,7074261	0,2670065	0,29	0,9708122
FreqNTM	513	0,6707421	0,2911858	0,11	0,9413655
PreNTM	532	4,211616	2,796207	0,2	7,124498

Nguồn: Số liệu tự tính toán của tác giả.

**Bảng 3: Tác động của biện pháp phi thuế quan đối với xuất khẩu của Việt Nam**

VARIABLES	(1)	(2)	(3)
	LnExport	LnExport	LnExport
LnGDP	1,182*** (0,0473)	0,967*** (0,0468)	1,190*** (0,0463)
LnGDPVN	-1,161*** (0,399)	-1,012** (0,398)	-1,171*** (0,400)
LnPOP	-0,326*** (0,0481)	-0,129*** (0,0469)	-0,324*** (0,0471)
LnPOPVN	21,68*** (3,516)	20,20*** (3,536)	21,68*** (3,527)
LnD	-1,164*** (0,0698)	-1,161*** (0,0671)	-1,241*** (0,0620)
LnREER	-0,335*** (0,103)	-0,0901 (0,132)	-0,307*** (0,101)
Border	1,369*** (0,194)	0,734*** (0,157)	1,151*** (0,177)
WTOVN	-0,0415 (0,165)	0,0295 (0,159)	-0,0388 (0,165)
Tariff	-0,0192 (0,0120)	-0,0461*** (0,0129)	-0,0215* (0,0121)
CovNTM	-1,068*** (0,206)		
FreqNTM		-0,769*** (0,167)	
PreNTM			-0,0895*** (0,0169)
Constant	-360,2*** (54,70)	-335,9*** (54,98)	-360,1*** (54,87)
Observations	530	511	530
R-squared	0,834	0,827	0,834

*Robust standard errors in parentheses.*

\*\*\*  $p < 0,01$ , \*\*  $p < 0,05$ , \*  $p < 0,1$ .

Nguồn: Kết quả phân tích của tác giả.

CEPII NTM–Map (Gourdon, 2014).

#### 4. Kết quả nghiên cứu

Bảng 3 trình bày kết quả ước lượng hồi quy theo mô hình trọng lực. Kết quả ước lượng cho thấy nhiều biến số có dấu như kỳ vọng. Hệ số R-squared ở cả ba mô hình tương đối cao, lần lượt là 0,834; 0,827 và 0,834 cho thấy mô hình giải thích khá tốt xuất khẩu của Việt Nam.

Biến  $GDP_{it}$  thể hiện quy mô nền kinh tế mang dấu dương trong cả ba mô hình và có ý nghĩa về mặt thống kê. Như vậy, khối lượng thương mại trao đổi giữa Việt Nam và các nước đối tác tỷ lệ thuận với quy mô của nền kinh tế của nước nhập khẩu, điều này phù hợp với phân tích của mô hình trọng lực. Mô hình xuất khẩu của Việt Nam cho biết khi  $GDP_{it}$  của nước đối tác tăng lên 1% thì xuất khẩu của Việt Nam cũng tăng lên  $\beta_1$  % tức là 1,182%

Tuy nhiên, biến  $GDP_{VN_t}$  lại mang dấu âm, điều này đi ngược lại hoàn toàn với kỳ vọng ban đầu dựa trên nghiên cứu của Nguyễn Văn Tuấn & Trần Thị Hương Trà (2017), nguyên nhân của điều này được giải thích như sau: Một trong những cấu phần quan trọng nhất chiếm 20% xuất khẩu của Việt Nam là ngành chế biến, chế tạo, sản xuất điện tử đã không còn tăng đột biến như giai đoạn trước. Chính vì vậy, đóng góp của điện tử Hàn Quốc vào ngành sản xuất công nghiệp sụt giảm cũng kéo theo diễn biến kém tích cực với hoạt động xuất khẩu. Mặt hàng xuất khẩu giá trị cao nhất của Việt Nam là điện thoại và linh kiện điện tử chỉ đạt 12,1 tỷ đô la Mỹ (USD) trong ba tháng đầu năm 2017, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm trước. Bên cạnh đó, sự suy giảm thương mại toàn cầu với bất đồng giữa các nền kinh tế lớn cũng ảnh hưởng tới kim ngạch xuất khẩu những mặt hàng chủ lực của Việt Nam. Trong số 9 mặt hàng xuất khẩu tỷ

đô, chỉ 2 mặt hàng giữ được đà tăng trưởng còn lại chỉ duy trì mức tăng thấp. Riêng một số mặt hàng nông sản chủ lực như gạo, hạt điều, cà phê, hồ tiêu đều giảm hai con số. Một cách giải thích khác là do yếu tố chủng loại và chất lượng hàng xuất khẩu của Việt Nam chưa đáp ứng được nhu cầu nước nhập khẩu. Ngược lại với  $GDP_{it}$  của nước đối tác, thì khi  $GDP_{VN_t}$  của Việt Nam tăng lên 1% thì xuất khẩu của Việt Nam lại giảm đi 2% tương đương với 1,161%. Cụ thể, theo số liệu của Tổng cục Thống kê, cán cân thương mại Việt Nam thâm hụt lớn trong giai đoạn 1996-2011 (tốc độ tăng nhập khẩu nhanh hơn nhiều so với xuất khẩu). Biến  $POP_{it}$  mang dấu âm phản ánh khi quy mô dân số ở thị trường nhập khẩu lớn hạn chế xuất khẩu của Việt Nam. Trong khi đó, biến  $POP_{VN_t}$  mang dấu dương như kỳ vọng và có ý nghĩa thống kê phản ánh quốc gia có thể tận dụng lợi thế theo quy mô sản xuất và mở rộng xuất khẩu với các nước đối tác (Kien, 2009).

Biến khoảng cách  $D_i$  đại diện cho chi phí giao dịch thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác có ý nghĩa thống kê, mang dấu âm trong cả ba trường hợp, tương quan âm với khối lượng thương mại xuất khẩu của Việt Nam. Khoảng cách càng lớn, chi phí về vận chuyển và các rào cản khác như ngôn ngữ, văn hóa càng lớn, từ đó làm hạn chế khối lượng thương mại giữa Việt Nam và các nước đối tác.

Biến  $LnREER_{it}$  mang dấu âm trong phương trình xuất khẩu này, trái ngược với kỳ vọng, phản ánh sự mất giá thực của đồng Việt Nam có tác động tiêu cực tới xuất khẩu của Việt Nam. Điều này có thể giải thích là mặc dù giá xuất khẩu giảm nhưng hàng hoá của Việt Nam vẫn khó cạnh tranh được với các đối thủ cạnh tranh. Cơ cấu mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam có độ tương đồng khá cao với Trung Quốc, mặc dù phá giá làm giá bán hàng Việt Nam giảm nhưng vẫn đắt hơn so với hàng của Trung Quốc. Một lý do khác là việc hàng xuất khẩu của Việt Nam sử dụng một tỷ lệ lớn nguyên vật liệu nhập khẩu, khi phá giá làm giá cả nguyên vật liệu đầu vào tăng lên và làm tăng giá bán. Biến giả  $Border$  có tác động tích cực đối với dòng xuất khẩu, tuy nhiên biến  $WTOVN_t$  không có ý nghĩa thống kê.

Đối với các biện pháp thuế quan, biến  $Tariff$  đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê ngoại trừ khi hồi quy với  $CovNTM$ . Với dấu âm này, thuế quan có tác động tiêu cực đối với xuất khẩu của Việt Nam, điều này là hết sức phù hợp như dự đoán trước đó của nhóm tác giả. Giải thích thêm về điều này, thực

tế cho thấy việc Hoa Kỳ áp dụng thuế quan đối với hàng nhập khẩu từ một số đối tác thương mại và các hành động đối ứng của các quốc gia bị ảnh hưởng đã có tác động lớn đến thị trường hàng hóa thế giới. Tác động của thuế quan phụ thuộc vào việc được áp dụng trên một hàng hóa cụ thể hay áp đặt cho một loạt các sản phẩm từ một hoặc một số quốc gia... Thuế quan đặc thù đối với một số hàng hóa nhất định dẫn đến chênh lệch giá và làm thay đổi dòng thương mại của hàng hóa đó giữa các quốc gia. Trong khi đó, thuế quan được áp dụng trên phạm vi rộng hơn không chỉ ảnh hưởng đến thị trường hàng hóa quốc tế thông qua tác động của chúng đến thương mại mà còn tác động đến các chỉ số về niềm tin kinh doanh, đầu tư, tiêu dùng trên toàn cầu, tạo ra những thay đổi lớn trên thị trường thế giới và các chuỗi cung ứng quốc tế.

Cuối cùng, đối với các biến  $CovNTM$ ,  $FreqNTM$ ,  $PreNTM$  đều mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê. Điều này chứng tỏ những kỳ vọng trước đó của nhóm tác giả là phù hợp. Thực tiễn cho thấy khi Việt Nam gia nhập các Hiệp định Thương mại tự do (FTA) quá trình cắt giảm thuế quan sẽ bắt đầu, với lộ trình cắt giảm thuế quan trong thời gian dài đem lại nhiều ưu đãi lớn cho thương mại Việt Nam. Một khi các biện pháp thuế quan được cắt bỏ thì tất yếu là các quốc gia sẽ có những cách thức khác để hạn chế hàng hóa nhập khẩu ngoài quốc gia mình. Biện pháp phi thuế quan thường được các quốc gia đối tác của Việt Nam lựa chọn tối ưu.

Biến  $CovNTM$  là tỷ lệ hàng hóa nhập khẩu chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan. Trong thực tế, một số lượng lớn các sản phẩm đã và đang bị áp dụng nhiều hơn một biện pháp phi thuế quan. Đầu tiên, thường là trường hợp các quốc gia áp dụng nhiều biện pháp phi thuế quan trong mỗi chương. Ví dụ, một hàng hóa cụ thể có thể bị hạn chế về địa lý, ghi nhãn, hun trùng và một số đánh giá sự phù hợp mà tất cả đều thuộc chương SPS(A). Mặc dù một số biện pháp này có thể áp đặt một vài chi phí bổ sung. Một số lượng lớn các biện pháp trong một chương có thể được đánh giá như một khung pháp lý thậm chí còn chặt chẽ hơn. Do đó, điều quan trọng để giảm thiểu tình trạng này là cung cấp vài thông tin về số lượng các biện pháp phi thuế quan thực tế được áp dụng cho các sản phẩm đơn lẻ. Thông tin này được đưa ra bằng cách tính toán số biện pháp phi thuế quan trung bình áp dụng cho mỗi sản phẩm 6 chữ số Harmonised system (HS). Theo nghiên cứu của Rial (2014) nghiên cứu tác động của

các biện pháp phi thuế quan lên kim ngạch nhập khẩu hàng nông sản của Liên minh châu Âu (EU) và nhận thấy xuất khẩu của các nước đối tác phát triển giảm 3%; trong đó, các nước đang phát triển giảm 5% mỗi khi các biện pháp biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (SPS) được áp dụng. Nghiên cứu này cho thấy việc sử dụng biện pháp phi thuế quan là rất khác nhau giữa các ngành kinh tế cả vì lý do kỹ thuật và kinh tế.

Đối với trường hợp của Việt Nam, trong mô hình xuất khẩu này  $CovNTM$  là -1,068, hàm nghĩa nếu tỷ lệ hàng nhập khẩu chịu một hay nhiều biện pháp phi thuế quan tăng lên 1%, thì xuất khẩu giảm 1,068%. Trên thực tế, kể từ sau khi các biện pháp phi thuế quan bắt đầu được áp dụng, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào các thị trường nhập khẩu đều tăng rất chậm, thậm chí là sụt giảm. Thêm vào đó, năm 2009, kinh tế Việt Nam lại chịu ảnh hưởng bởi suy thoái kinh tế thế giới, giá trị xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường xuất khẩu chủ lực lại giảm mạnh mẽ.

$FreqNTM$  là biến đại diện cho tỷ lệ hàng hóa chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan. Với tính chất tương tự với chỉ số  $CovNTM$  về mặt hình thức, nhưng bản chất của  $FreqNTM$  lại rộng hơn,  $FreqNTM$  xác định tỷ lệ của tất cả hàng hóa chịu tác động của một hay nhiều biện pháp phi thuế quan chứ không riêng gì hàng nhập khẩu. Do đó, tác động của biến  $FreqNTM$  có độ lớn nhỏ hơn so với biến  $CovNTM$ .

Biến  $PreNTM$  là biến biểu thị số lượng các biện pháp phi thuế quan trung bình áp dụng lên một mặt hàng. Do một sản phẩm có thể vừa phải tuân theo tiêu chuẩn về vệ sinh an toàn thực phẩm lại vừa phải tuân theo các biện pháp kỹ thuật về chất lượng cũng như phải kèm theo một số giấy phép cho nên việc bị chịu đồng thời nhiều loại biện pháp như thế này sẽ làm cho xuất khẩu của Việt Nam càng khó khăn hơn. Theo như nghiên cứu của Gourdon (2014) đã chỉ ra biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Sanitary and Phytosanitary Measure - SPS) và các “rào cản kỹ thuật đối với thương mại” (Technical Barriers to Trade - TBT) là hai biện pháp được sử dụng rộng rãi nhất. TBT và SPS có ảnh hưởng tới 30% và 15% thị phần thương mại quốc tế do phạm vi áp dụng của SPS nhỏ hơn TBT. Biện pháp SPS cũng thường xuyên được sử dụng, nhất là đối với hàng nông sản và thực phẩm, ảnh hưởng tới 60% số lượng nông sản. Điều này đã một lần nữa khẳng định được sự chông chéo của các biện pháp phi thuế quan

áp dụng lên một sản phẩm. Cũng có kết quả tương tự, báo cáo của Viện nghiên cứu Kinh tế (Economic Research Institute) cho Hiệp hội các Quốc gia Đông Nam Á (ASEAN) và Đông Á năm 2016 cho thấy xu hướng sử dụng các biện pháp phi thuế quan, trong đó có sự kết hợp chặt chẽ giữa các biện pháp kỹ thuật, biện pháp vệ sinh kiểm dịch động thực vật tăng lên đáng kể. Từ những lý thuyết nghiên cứu kể trên, quay lại với mô hình xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường thế giới thì biến này mang dấu âm và có ý nghĩa thống kê, tức là tỷ lệ nghịch với xuất khẩu của Việt Nam, cụ thể hơn là nếu trung bình các biện pháp phi thuế quan áp lên toàn bộ các mặt hàng tăng lên một biện pháp thì xuất khẩu giảm 0,0895%. Hệ số này một lần nữa càng khẳng định thêm một cách chắc chắn rằng các biện pháp phi thuế quan chính tác động làm giảm xuất khẩu của Việt Nam.

### 5. Kết luận và hàm ý nghiên cứu

Nghiên cứu chỉ ra rằng các biện pháp phi thuế quan đã thể hiện tác động tiêu cực tới cả xuất khẩu của Việt Nam hơn cả tác động của các biện pháp phi thuế quan ngày nay do quá trình cắt giảm thuế quan đã bắt đầu sau khi Việt Nam gia nhập vào các FTA và các tổ chức thương mại quốc tế.

Các kết quả của mô hình hàm ý rằng để thúc đẩy xuất khẩu hàng hóa và dịch vụ, mở rộng cơ hội cho xuất khẩu của Việt Nam ra nhiều thị trường đa dạng hơn, Việt Nam cần tiếp tục đẩy mạnh thực hiện các hoạt động hợp tác về thương mại, cải thiện sản phẩm, tập trung nghiên cứu giải pháp nhằm đạt được tiêu chuẩn của các biện pháp phi thuế quan đề ra, tăng cường giao lưu trao đổi kiến thức chuyên ngành cũng như nâng cao chất lượng của các dây chuyền sản xuất.

Kết quả mô hình cũng chỉ ra rằng đối với một số các sản phẩm, việc áp dụng nhiều hơn một biện pháp phi thuế quan là điều không thể tránh khỏi, do đó cần nắm rõ và vận dụng các ưu đãi của các hiệp định thương mại tự do đem lại nhằm tăng cường xuất khẩu sang các thị trường chung.

Bài viết này chỉ dừng lại nghiên cứu tác động của các biện pháp phi thuế quan ở mức độ tổng thể chứ chưa nghiên cứu mức độ tác động của từng biện pháp hoặc các biện pháp phi thuế quan đối với hàng xuất khẩu của Việt Nam theo các nhóm nước (đã ký và chưa ký FTA với Việt Nam), theo nhóm hàng công nghiệp và nông nghiệp xuất khẩu. Chúng tôi đề hướng nghiên cứu này cho các bài viết trong tương lai.

### Ghi chú:

1. Cụ thể, theo số liệu của tổ chức Thương mại Thế giới (WTO), các biện pháp phi thuế quan đã và đang được áp dụng trên thế giới hiện nay bao gồm khoảng: 18047 biện pháp vệ sinh và kiểm dịch động thực vật (Sanitary and phytosanitary measures - SPS), 25740 hàng rào kỹ thuật trong thương mại (Technical barriers to trade - TBT), 2106 Thuế chống bán phá giá (Anti-dumping duty - ADP), 218 trợ cấp (Countervailing - CV), 652 biện pháp tự vệ đặc biệt (Special safeguard - SSG), 77 biện pháp tự vệ (Safeguard - SG), 1636 hạn chế về định lượng nhập khẩu (Quantitative restrictions - QR), 1274 hạn ngạch thuế quan (Tariff-rate quotas - TRQ) và 429 Trợ cấp xuất khẩu (Export subsidies - XS) được áp dụng.

### Tài liệu tham khảo:

- Anderson, J.E. (1979), 'A theoretical foundation for the gravity equation', *American Economic Review*, 69(1), 106-116.
- Baier, S.L. & Bergstrand, J.H. (2002), 'On the endogeneity of international trade flows and free trade agreements', *Working Paper*, University of Notre Dame.
- Bergstrand, J.H. (1985), 'The gravity equation in international trade: Some microeconomic foundations and empirical evidence', *Review of economics and statistics*, 67(3) 474-481.
- Bergstrand, J.H. (1989), 'The generalized gravity equation, monopolistic competition, and the factor-proportions theory in international trade', *Review of economics and statistics*, 71(1) 143-153.
- Cadot, O. & Gourdon, J. (2016), 'Non-tariff measures, preferential trade agreements, and prices: new evidence', *Review of World Economics*, 152(2), 227-249.
- Carrère, C. & De Melo, J. (2003), 'A free trade area of the Americas: Any gains for the South?', presentation at *The third workshop of the Regional Integration Network-RIN'03*, Punta del Este (Uruguay), December 15<sup>th</sup>-18<sup>th</sup>.
- Gourdon, J. (2014), 'CEPII NTM-MAP: A tool for assessing the economic impact of non-tariff measures', *Working Papers 2014-24*, CEPII research center.
- Kee, H.L. & Nicita, A. (2017), 'Short-term impact of Brexit on the United Kingdom's export of goods', *Policy Research Working Paper WPS8195*, World Bank Group.
- Kien, N.T. (2009), 'Gravity model by panel data approach: an empirical application with implications for the ASEAN free trade area', *ASEAN Economic Bulletin*, 26(3), 266-277.
- Linnemann, H. (1966), *An econometric study of international trade flows*, Holland Publishing, Amsterdam.
- Nguyễn Tiến Dũng (2011), 'Tác động của Khu vực Thương mại Tự do ASEAN-Hàn Quốc đến thương mại Việt Nam', *Tạp chí khoa học Đại học Quốc gia Hà Nội: Kinh tế và Kinh doanh*, 27(4) 219-231.
- Nguyễn Văn Tuấn & Trần Thị Hương Trà (2017), *Mô hình đánh giá các yếu tố tác động đến xuất nhập khẩu của Việt Nam*, truy cập lần cuối ngày 31 tháng 7 năm 2019, từ <<http://apd.edu.vn/documents/419651/0/M%C3%94+HI%CC%80NH+%C4%90A%CC%81NH+GIA%CC%81+C%3%81C+Y%E1%BA%BEU+T%E1%BB%90+T%C3%81C+%C4%90%E1%BB%98NG+%C4%90%E1%BA%BEN+X-U%E1%BA%A4T+NH%E1%BA%ACP+KH%E1%BA%A8U+C%E1%BB%A6A+VI%E1%B-B%86T+NAM%2C+g%C6%B0%CC%89i+13.5.2017.docx/cbfb0ff0-51de-48b8-aad7-ac7883fdbe91>>.
- Onaran, Z.A. & Öztürk, T.Y. (2008), 'The effects of economic policies and export promotion on export revenues in developing countries', *Journal of Naval Science and Engineering*, 4(1), 60-75.
- Rial, D.P. (2014), 'Study of average effects of non-tariff measures on trade imports', *Policy Issues in International Trade and Commodities Research Study Series No.66*, United Nations Conference on Trade and Development, Geneva.
- Robert, E.L. (1994), 'The impact of infrastructure on Pakistan's agricultural sector', *The Journal of Developing Areas*, 28, 469-486.
- Thai, T.D. (2006), 'A gravity model for trade between Vietnam and twenty-three European countries', doctoral dissertation, Department of Economics and Society, Dalarna University, Sweden.
- Thu, N.A. (2012), 'Assessing the impact of Vietnam's integration under AFTA and VJEPA on Vietnam's trade flows, Gravity model approach', *Yokohama Journal of Social Sciences*, 17(2), 137-148.
- Tinbergen, J. (1962), 'An analysis of world trade flows', *Shaping the world economy*, 3, 1-117.
- Từ Thuý Anh & Đào Nguyên Thắng (2008), 'Các nhân tố ảnh hưởng đến mức độ tập trung thương mại của Việt Nam với Asean+3', Bài nghiên cứu NC-05/2008, Center for Economic and Policy Research.
- UNCTAD (2013), *Non-Tariff Measures to Trade: Economic and Policy Issues for Developing Countries*, United Nations Publication, New York.